

Số: /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày

tháng 10 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 658/TTr-TNMT ngày 07/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty cổ phần Hợp Nhất, địa chỉ tại thôn Văn Non, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Khai thác than khu IV mỏ than Nước Vàng”, địa chỉ tại xã Lục Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Khai thác than khu vực IV mỏ than Nước Vàng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Lục Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 2400379403, do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/7/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 31/5/2022.

1.4. Mã số thuế: 2400379403

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác khoáng sản

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Tại thôn Văn Non, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang với diện tích thực hiện dự án 98,8 ha, được giới hạn bởi các điểm khép góc 7, 8, 9, 10, 11, 12 có tọa độ xác định trên hệ tọa độ VN-2000, tỷ lệ 1/5.000 như sau:

Điểm góc	Tọa độ hệ VN-2000 kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰		Tọa độ hệ VN-2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰		Diện tích (ha)
	X (m)	Y (m)	X (m)	Y (m)	
7	2344510	457994	2344590	665630	98,8
8	2344594	457096	2344660	664710	
9	2345179	456074	2345220	663700	
10	2345555	456328	2345600	663950	
11	2345103	457202	2345170	664810	
12	2345031	458121	2345110	665750	

Gồm 04 khu vực khai thác: Lò bằng số 01 mức +129 (thực tế khai thác ở mức +127), lò bằng số 2 mức +95, lò bằng số 3 mức +135 và lò giếng mức +130 (hiện tại lò giếng mức +130 chưa tiến hành khai thác).

- Trữ lượng khai thác khoảng 1.730.000 tấn.
- Công suất khai thác: 60.000 tấn than/năm.
- Thời hạn khai thác: Đến tháng 4 năm 2036.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Hợp Nhất được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty cổ phần Hợp Nhất có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

u2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lục Nam nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lục Nam.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 22/02/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án khai thác than khu vực VI mỏ than Nước Vàng tại xã Lục Sơn, huyện Lục Nam do Công ty cổ phần Anh Phong làm chủ đầu tư (nay là Công ty cổ phần Hợp Nhất) và các giấy phép môi trường thành phần (nếu có) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành theo quy định.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Lục Nam, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Khai thác than khu IV mỏ than Nước Vàng” tại xã Lục Sơn, huyện Lục Nam của Công ty cổ phần Hợp Nhất được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND huyện Lục Nam, UBND xã Lục Sơn; Công ty cổ phần Hợp Nhất và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TH, KTN;
 - + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
 - + Lưu: VT, KTN.Bình.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /10/2022 của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải khai thác than hầm lò từ lò bằng số 1 mức +127;
- Nguồn số 2: Nước thải khai thác than hầm lò từ lò bằng số 2 mức +95;
- Nguồn số 3: Nước thải khai thác than hầm lò từ lò bằng số 3 mức +135;
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên, người lao động làm việc tại dự án (tại khu vực nhà văn phòng, nhà ở công nhân, khu nhà bếp).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Gồm 04 dòng nước thải sau xử lý xả ra nguồn tiếp nhận gồm

- Dòng nước thải số 1: Nước thải sau bể xử lý nước thải tại khu vực cửa lò bằng số 1 mức +127 được xả ra khe suối sau đó chảy về suối Đá Ngang.
- Dòng nước thải số 2: Nước thải sau bể xử lý nước thải tại khu vực cửa lò bằng số 2 mức +95 được xả ra suối Đá Ngang.
- Dòng nước thải số 3: Nước thải sau bể xử lý nước thải tại khu vực lò bằng số 3 mức +135 được xả ra khe suối sau đó chảy về suối Đa Ngang.
- Dòng nước thải số 4: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày được xả ra suối Đá Ngang.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

- Dòng nước thải số 1: Xả ra khe suối sau đó chảy về suối Đá Ngang thuộc thôn Văn Non, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.
- Dòng nước thải số 2: Xả suối Đá Ngang thuộc thôn Văn Non, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.
- Dòng nước thải số 3: Xả ra khe suối sau đó chảy về suối Đá Ngang thuộc thôn Văn Non, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.
- Dòng nước thải số 4: Xả ra suối Đá Ngang thuộc thôn Văn Non, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

2.2. Vị trí xả nước thải: Thuộc thôn Văn Non, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

- Dòng nước thải số 01: Nước thải sau xử lý thoát ra khe suối sau đó chảy về suối Đá Ngang.

Tọa độ vị trí xả nước thải: X=2345296;Y=457547 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiếu 3⁰).

- Dòng nước thải số 02: Nước thải sau xử lý thoát ra suối Đá Ngang bằng hệ thống cống BTCT D400, dài 20m.

Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 2344835; Y= 458235 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰).

- Dòng nước thải số 03: Nước thải sau xử lý thoát ra khe suối bằng hệ thống cống BTCT D400, dài 10m sau đó chảy về suối Đá Ngang.

Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 2344781; Y= 458096 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 30).

- Dòng nước thải số 4: Nước thải sau xử lý xả ra suối Đá Ngang qua hệ thống cống BTCT D400, dài khoảng 10m.

Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 2345176; Y= 458119 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất

- Dòng nước thải số 1: 17 m³/ngày.đêm tương đương 0,7 m³/giờ.

- Dòng nước thải số 2: 15 m³/ngày.đêm tương đương 0,625 m³/giờ.

- Dòng nước thải số 3: 12 m³/ngày.đêm tương đương 0,5 m³/giờ.

- Dòng nước thải số 4: 30 m³/ngày.đêm tương đương 1,25 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Dòng nước thải số 1: Nước thải sau xử lý thoát ra khe suối bằng hai đường ống HDPE Φ90 và đường ống bằng thép Φ 110 mỗi đường ống có chiều dài 10m, sau đó nước thải được chảy về suối Đá Ngang.

- Dòng nước thải số 2: Nước thải sau xử lý thoát ra suối Đá Ngang bằng hệ thống cống BTCT D400 dài 20m.

- Dòng nước thải số 3: Nước thải sau xử lý thoát ra khe suối bằng hệ thống cống BTCT D400 dài 10m sau đó chảy về suối Đá Ngang

- Dòng nước thải số 4: Nước sinh hoạt sau khi được xử lý thoát ra suối Đá Ngang qua hệ thống cống BTCT D400 dài khoảng 10m.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục (24/24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải

* Đối với nước thải dòng nước thải số 1, dòng nước thải số 2, dòng nước thải số 3 trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5-9	-
2	BOD5 (20 ⁰ C)	mg/l	50	

3	COD	mg/l	150
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
5	Asen	mg/l	0,1
6	Cadimi	mg/l	0,1
7	Chì	mg/l	0,5
8	Thiếc	mg/l	-
9	Fe	mg/l	5
10	Đồng	mg/l	2
11	Kẽm	mg/l	3
12	Thủy ngân	MPN/100ml	0,01
13	Crom (VI)	mg/l	0,1
14	Crom (III)	mg/l	1
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Tổng xianua	mg/l	0,1
18	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
19	Phenol	mg/l	0,5
20	Tổng nitơ	mg/l	40
21	Tổng phot pho	mg/l	6

* Đối với dòng nước thải số 4 trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5-9	-
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50	
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000	
5	COD	mg/l	-	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
7	Sunfua (theo H ₂ S)	mg/l	4	
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50	
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10	
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải.

- Công trình thu gom nước thải hầm lò

+ Lò bằng số 1 mức +127: Nước thải phát sinh từ các đường lò dọc vỉa của lò bằng số 1 mức +127 được thu gom vào rãnh đất có kích thước 40cmx20cm sau đó tự chảy về 01 hố thu có thể tích 32,5m³ (Dài x rộng x sâu = 2,6x2,5x5m). Nước thải từ bể gom được đưa lên rãnh thu gom nước thải thoát ra ngoài cửa lò bằng 01 máy bơm công suất 7,5kw qua đường ống nhựa mềm lõi thép Φ60mm, dài 100m. Nước thải sau khi được bơm lên tự chảy qua rãnh đất có kích thước: Rộng x dài x sâu = 0,5x0,2x620m dẫn đến bể xử lý 03 ngăn thể tích 27m³ và sang bể xử lý 05 ngăn thể tích 216m³ bằng phương pháp lắng trước khi xả ra ngoài môi trường tiếp nhận.

+ Lò bằng số 2 mức +95: Nước thải phát sinh từ các đường lò dọc vỉa của lò bằng số 2 mức +95 được thu gom vào rãnh đất có kích thước 40x20cm sau đó tự chảy về 01 hố thu có thể tích 32,5m³ (Dài x rộng x sâu = 2,6x2,5x5m). Nước thải từ bể gom được đưa lên rãnh thu gom nước thải thoát ra ngoài cửa lò bằng 01 máy bơm công suất 7,5kw qua đường ống nhựa mềm lõi thép Φ60mm, dài 100m. Nước thải sau khi được bơm lên tự chảy qua rãnh đất kết hợp rãnh xây có kích thước: Rộng x dài x sâu = 0,4 x 0,2 x 610m dẫn đến bể lắng 02 ngăn thể tích 2m³, sau đó sang bể lắng trung gian 01 ngăn thể tích 23m³ và cuối cùng được chảy sang bể xử lý 03 ngăn thể tích 20m³ để lắng bùn than, chất rắn lơ lửng trước khi xả ra suối Đá Ngang.

+ Lò bằng số 3 mức +135: Nước thải phát sinh từ các đường lò dọc vỉa của lò bằng số 3 mức +135 được thu gom vào rãnh đất có kích thước 40x20cm sau đó tự chảy về 01 hố thu có thể tích 32,5m³ (Dài x rộng x sâu = 2,6x2,5x5m). Nước thải từ bể gom được đưa lên rãnh thu gom nước thải thoát ra ngoài cửa lò bằng 01 máy bơm công suất 7,5kw qua đường ống nhựa mềm lõi thép Φ60mm, dài 100m. Nước thải sau khi được bơm lên tự chảy qua rãnh bê tông có kích thước: Rộng x sâu x dài = 0,2x0,2x615m dẫn đến bể lắng 03 ngăn thể tích 9m³ trước khi xả ra ngoài môi trường tiếp nhận.

- Công trình thu gom nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt tại các khu văn phòng, khu nhà ở công nhân, khu nhà bếp được thu qua hệ thống ống nhựa PVC Φ110, cụ thể như sau:

+ Khu văn phòng: Hệ thống ống nhựa PVC Φ110 thu gom tại các nhà vệ sinh, bồn rửa tay của khu văn phòng về bể tự hoại 03 ngăn thể tích 40m³, tổng chiều dài của hệ thống ống khu khoảng 50m. Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại tiếp tục được thu gom bằng đường ống nhựa PVC Φ110 dài khoảng 30m về bể gom nước thải sinh hoạt thể tích 96m³.

+ Khu nhà ở công nhân 3 tầng kiên cố: Hệ thống thu gom nước thải từ các khu vệ sinh của khu nhà ở công nhân 3 tầng kiên cố bằng ống nhựa PVC $\Phi 110$ dài khoảng 20m về bể tự hoại 03 ngăn thể tích 40m^3 . Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại tiếp tục được thu gom bằng đường ống nhựa PVC $\Phi 110$ dài khoảng 20m về bể gom nước thải sinh hoạt thể tích 96m^3 .

+ Khu nhà ở công nhân dãy nhà cấp IV: Hệ thống thu gom nước thải từ các khu vệ sinh của khu nhà ở công nhân dãy nhà cấp IV bằng ống nhựa PVC $\Phi 110$ dài khoảng 2m về bể tự hoại 03 ngăn thể tích 10m^3 . Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại chảy sang bể gom nước thải sinh hoạt thể tích 96m^3 bằng đường ống nhựa PVC $\Phi 110$ dài khoảng 1m.

+ Nước thải từ khu nhà bếp: Nước thải phát sinh tại đây được thu gom bằng đường ống nhựa PVC $\Phi 110$ xuống bể tách dầu mỡ với thể tích $1,5\text{m}^3$, đường ống thu gom dài khoảng 6m. Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu mỡ chảy sang bể gom nước thải sinh hoạt thể tích 96m^3 bằng đường ống nhựa PVC $\Phi 110$ dài khoảng 20cm.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án sau khi được thu gom về bể gom với thể tích 96m^3 (kích thước: $8 \times 8 \times 1,5\text{m}$) tiếp tục được đưa sang trạm xử lý nước thải công suất $30\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ bằng 02 máy bơm công suất $0,375\text{kW}$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

* Công trình, thiết bị xử lý nước thải hầm lò

- Lò bằng số 1 mức +127: Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải hầm lò → Bể gom trong lò → Bể lắng 03 ngăn (thể tích 27m^3) → Bể lắng 05 ngăn (thể tích 216m^3) → Khe suối → Suối Đá Ngang.

- Lò bằng số 1 mức +95: Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải hầm lò → Bể gom trong lò → Bể lắng sơ bộ 02 ngăn (thể tích 02m^3) → Bể lắng 01 ngăn (thể tích 23m^3) → Bể lắng 03 ngăn (thể tích 20m^3) → Suối Đá Ngang.

- Lò bằng số 1 mức +135: Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải hầm lò → Bể gom trong lò → Bể lắng 03 ngăn (thể tích 9m^3) → Khe suối → Suối Đá Ngang.

* Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ tại bể tự hoại, bể tách dầu mỡ) → Bể gom 96m^3 → Bể sinh học thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí (MBBR) → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B → Suối Đá Ngang.

- Công suất thiết kế trạm xử lý nước thải: $30\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Công nghệ xử lý: Công nghệ xử lý vi sinh MBBR.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine sử dụng khoảng $0,3\text{kg}/\text{ngày}$.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.3.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Đối với trạm xử lý nước thải

+ Có tài liệu hướng dẫn về quy trình vận hành của toàn bộ trạm xử lý nước

thải và từng công trình đơn vị. Trong đó, ngoài các số liệu về mặt kỹ thuật, còn cần chỉ rõ lưu lượng thực tế và lưu lượng thiết kế của các công trình.

+ Kiểm tra thường xuyên việc vận hành hệ trạm xử lý nước thải để tránh tình trạng vi phạm quy tắc quản lý.

+ Công nhân có kinh nghiệm trong vận hành trạm xử lý nước thải và có khả năng khắc phục các sự cố khi xảy ra;

+ Vận hành hệ thống đúng quy trình;

+ Định kỳ bảo dưỡng các dây chuyền xử lý và dự trữ sẵn sàng các thiết bị thay thế cho các dây chuyền xử lý để nhanh chóng khôi phục hoạt động của chúng.

+ Trong quá trình vận hành: Nắm vững về công nghệ; Theo dõi, phân tích định kỳ, quan sát tính biến động của nước thải, các yếu tố bất thường; Ghi chép, lưu giữ thông tin chính xác, dễ truy tìm đủ các tài liệu để tra cứu.

- Đối với công trình xử lý nước thải khác (bể lắng, bể tự hoại)

+ Thường xuyên kiểm tra, khảo sát để kịp thời phát hiện và sửa chữa những hư hỏng, nứt vỡ.

+ Định kỳ nạo vét, hút lắng cặn để đảm bảo hiệu suất xử lý của công trình.

1.3.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Khi sự cố của trạm xử lý nước thải xảy ra như: Một trong các bể bị sự cố phải ngưng hoạt động; nứt vỡ đường ống thoát nước thải hay mất điện... ứng phó kịp thời như sau:

+ Khi một trong các bể gặp sự cố phải ngưng hoạt động của trạm xử lý nước thải sẽ báo ngay cho cán bộ, công nhân vận hành phụ trách công tác kiểm tra mạng lưới cấp, thoát nước của toàn công trình, đặc biệt lưu ý đến mạng lưới thoát nước thải vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến công trình trạm xử lý nước thải.

+ Hệ thống cấp khí gặp sự cố: Việc cấp khí cho hệ thống được thực hiện bởi 02 máy thổi khí (làm việc luân phiên), khi một máy cấp khí gặp sự cố phải ngưng hoạt động thì còn lại sẽ lại việc bình thường trong thời gian máy kia đưa đi sửa chữa. Hệ thống đường ống dẫn khí được cung cấp cho các hạng mục bể điều hòa, bể xử lý sinh học, lượng khí sử dụng cho các hạng mục đều được khống chế bởi các van, trong trường hợp một trong các hạng mục gặp sự cố về đường cấp khí cần phải sửa chữa thì có thể khóa van trong khi các hạng mục khác vẫn hoạt động bình thường.

- Sự cố với máy bơm: Kiểm tra máy bơm xem nước có được đẩy lên hay không. Khi máy bơm hoạt động nhưng không lên nước, kiểm tra lần lượt như sau:

+ Nguồn điện cung cấp năng lượng có ổn định không.

+ Cánh bơm có bị chèn vào chướng ngại vật nào không.

+ Nếu trong lúc bơm có âm thanh lạ cũng cần ngưng bơm ngay lập tức và tìm ra nguyên nhân để khắc phục sự cố. Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà đưa ra phương án sửa chữa máy bơm kịp thời. Trang bị 02 máy bơm, vừa để sử dụng dự phòng trong trường hợp máy bơm chính gặp sự cố, vừa để bơm kết hợp với máy bơm chính trong trường hợp cần bơm với lưu lượng lớn hơn.

- Các sự cố về sinh khối

- + Sinh khối nổi lên mặt nước: Kiểm tra tải lượng hữu cơ, các chất ức chế
- + Sinh khối phát triển tản mạn: Thay đổi tải lượng hữu cơ, DO. Kiểm tra các chất độc để áp dụng biện pháp tiên xử lý hoặc giảm tải hữu cơ.
- + Sinh khối tạo thành hỗn hợp đặc: Tăng tải trọng, oxy, ổn định pH thích hợp, bổ sung chất dinh dưỡng.
- Tiến hành xử lý nhanh chóng sự cố xảy ra để kịp thời đưa hệ thống vào vận hành trở lại.
- Trường hợp mạng lưới điện trong khu vực bị mất phải cho vận hành ngay máy phát điện dự phòng để kịp thời đưa hệ thống vào vận hành trở lại.
- Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài vượt quá khả năng lưu chứa tại các bể của hệ thống, ban quản lý đề xuất giải pháp thuê đơn vị có chức năng đến hút nước thải của bể và mang đi xử lý.
- Sự cố liên quan đến chất lượng nước thải hầm lò vượt quy chuẩn: Cán bộ phụ trách cần báo ngay cho lãnh đạo công ty để có phương án tạm dừng khai thác để tìm hiểu nguyên nhân. Nước thải phát sinh được lưu chứa trong bể chứa trong bể chứa 32,5m³ trong hầm lò và chỉ thực hiện bơm ra ngoài sau khi đã khắc phục đảm bảo việc xử lý của công trình.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Công trình đã được xác nhận hoàn thành

Ngày 05/10/2011, Chi cục Bảo vệ môi trường Bắc Giang thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang đã có Giấy xác nhận số 251/GXN-BVMT về việc đã thực hiện công trình bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, nước thải hầm lò, kho lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại, bãi thải của dự án "Khai thác than khu vực IV mỏ than Nước Vàng" của Công ty cổ phần Hợp Nhất, trong đó có công trình xử lý nước thải lò bằng số 2, lò bằng số 3, nước thải sinh hoạt, kho chất thải rắn nguy hại, bãi thải.

2.2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý chất thải còn lại

2.2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Bể xử lý nước thải lò bằng số 1 mức +127: Trong thời gian 03 tháng (từ ngày 20/10/2022 đến ngày 31/01/2023).
- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30m³/ngày.đêm: Trong thời gian 03 tháng (từ ngày 02/01/2023 đến ngày 15/4/2023).

2.2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Bể xử lý nước thải lò bằng số 1 mức +127;
- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30m³/ngày.đêm.

2.2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Trước và sau xử lý của các công trình xử lý.

2.2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

- Bể xử lý nước thải lò bằng số 1 mức +127:

Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất			
Nước thải đầu vào và đầu ra bể xử lý nước thải	pH, TSS, màu, BOD ₅ , COD, tổng N, tổng P, As, Cd, Cr ⁶⁺ , Cr ³⁺ , Cu, Fe, Hg, Mn, Ni, Pb, Sn, Zn, dầu mỡ khoáng, Xianua, Phenol	Tần suất quan trắc nước thải là 15 ngày/lần. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Ngày 03/11/2022 Ngày 19/11/2022 Ngày 04/12/2022 Ngày 19/12/2022 Ngày 03/01/2023	Nước thải đầu ra đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B
Giai đoạn vận hành ổn định			
01 vị trí nước thải đầu vào bể xử lý nước thải	pH, TSS, màu, BOD ₅ , COD, tổng N, tổng P, As, Cd, Cr ⁶⁺ , Cr ³⁺ , Cu, Fe, Hg, Mn, Ni, Pb, Sn, Zn, dầu mỡ khoáng, Xianua, Phenol	Thực hiện lấy 01 lần. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Ngày 16/01/2023	Nước thải đầu ra đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B
03 vị trí nước thải đầu ra của bể xử lý nước thải		Tần suất quan trắc nước thải là 01 ngày/lần. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Ngày 16/01/2023 Ngày 17/01/2023 Ngày 18/01/2023	

- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30m³/ngày.đêm

Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất			
01 vị trí nước thải đầu vào và 01 vị trí nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải	pH, BOD ₅ , TSS, Chất rắn hoà tan, photphat (PO ₄ ³⁻), Nitrat (NO ₃ ⁻), dầu mỡ, tổng các chất hoạt động bề mặt, Sunfua, Amoni NH ₄ ⁺ , Coliform	Tần suất quan trắc nước thải là 15 ngày/lần. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Ngày 16/01/2023 Ngày 31/01/2023 Ngày 15/02/2023 Ngày 02/3/2023 Ngày 17/3/2023	Nước thải đầu ra đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B

Giai đoạn vận hành ổn định			
01 vị trí nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải	pH, BOD ₅ , TSS, Chất rắn hoà tan, photphat (PO ₄ ³⁻), Nitrat (NO ₃ ⁻), dầu mỡ, tổng các chất hoạt động bề mặt, Sunfua, Amoni NH ₄ ⁺ , Coliform	Thực hiện lấy 01 lần. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Ngày 28/3/2023	Nước thải đầu ra đạt QCVN 14:2008/BTN MT, Cột B
03 vị trí nước thải đầu ra sau trạm xử lý nước thải		Tần suất quan trắc nước thải là 01 ngày/lần. Thời gian dự kiến lấy mẫu: Ngày 28/3/2023 Ngày 29/3/2023 Ngày 30/3/2023	

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi thoát vào suối Đá Ngang. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Thực hiện đúng và đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền cấp phép xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án, cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lục Nam để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /10/2022 của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Hoạt động nổ mìn phá than của lò bằng số 1 mức +127;
- Hoạt động nổ mìn phá than của lò bằng số 2 mức +95;
- Hoạt động nổ mìn phá than của lò bằng số 3 mức +135;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- 01 vị trí phát sinh tại cửa lò bằng số 1 mức +127, Tọa độ: X=2347024; Y=458010 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107^0 , múi chiều 3^0).
- 01 vị trí phát sinh tại cửa lò bằng số 2 mức +95, Tọa độ: X=2346994; Y=458114 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107^0 , múi chiều 3^0).
- 01 vị trí phát sinh tại cửa lò bằng số 3 mức +135, Tọa độ: X=2347127; Y=457451 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107^0 , múi chiều 3^0).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

- Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ hoạt động nổ mìn phá than:
 - + Sử dụng thuốc nổ an toàn cho hầm lò có khí metan (AH1) đảm bảo thành phần phối trộn nguyên liệu theo quy định tại QCVN 02:2012/BCT.

+ Lập kế hoạch nổ mìn hợp lý, không thực hiện nổ mìn tập trung trong cùng một thời điểm.

+ Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân lao động nhằm hạn chế ảnh hưởng bởi tiếng ồn.

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung thường xuyên trong quá trình hoạt động:

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, máy xúc, máy ủi đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.

+ Các phương tiện đều đảm bảo đủ các điều kiện lưu hành, trong thời hạn cho phép theo đúng quy định của Bộ Giao thông vận tải.

+ Định kỳ bảo dưỡng các thiết bị thông gió để hạn chế ô nhiễm tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /10/2022 của UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Bóng đèn huỳnh quang thải phát sinh khoảng: 12 kg/năm;
- Dầu thải từ các phương tiện giao thông phát sinh khoảng: 50 kg/năm;
- Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại phát sinh khoảng: 25 kg/năm;
- Bao bì kim loại thải chứa thành phần nguy hại phát sinh khoảng: 85 kg/năm;
- Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải phát sinh khoảng 350 kg/năm;
- Găng tay, giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại phát sinh khoảng 160 kg/năm;

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Đất đá thải từ các hầm lò khai thác phát sinh khoảng: 111 tấn/ngày.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt thông thường phát sinh: khoảng 85kg/ngày, tương đương khoảng 2,55 tấn/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại

- Bố trí 06 thùng phuy chứa loại dung tích 200lít/phuy, có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho lưu chứa: Kho chứa chất thải nguy hại rộng 20m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải nguy hại: nền xi măng, mái lợp tôn, tường bao quanh xây bằng gạch, có biển cảnh báo theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

- Bố trí 08 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy loại 50 lít/thùng.

2.4.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: rác thải sinh hoạt sau khi được thu gom sẽ được đưa đến bãi chôn lấp rác thải rộng khoảng 60 m² trong khu vực dự án.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền đất, không có mái che, bố trí các hố chứa có kích thước 2mx2mx2m để đổ chất thải sinh hoạt.

3.2. Hệ thống công trình thiết bị tự xử lý chất thải sinh hoạt

- Loại chất thải tự xử lý: Chất thải sinh hoạt.

- Khối lượng chất thải tự xử lý: 30,6 tấn/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý:

Chất thải sinh hoạt được phân loại → Hố chôn lấp (có lót vải địa kỹ thuật, kích thước 2mx2mx2m) → Sau khi đổ được lấp đất trên bề mặt và đổ lớp tiếp theo. Sau khi hố chôn lấp đầy Công ty thực hiện trồng cây trên mặt hố, tiếp tục đào hố chôn lấp mới bên cạnh hố đã kết thúc chôn lấp để thực hiện chôn lấp chất thải.

- Công suất thiết kế: khoảng 35 tấn/năm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động khai thác, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống nước thải. Chỉ được tiếp tục hoạt động nhà máy khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 4
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày /10/2022 của UBND tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

1. Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường

Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường của dự án Khai thác than khu vực IV mỏ than Nước Vàng đã được phê duyệt tại Quyết định số 627/QĐ-UBND ngày 04/5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án cải tạo, phục hồi môi trường dự án khai thác than khu IV mỏ than Nước Vàng, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang, cụ thể như sau:

1.1. Khu vực nhà điều hành

* Cải tạo rãnh thoát nước trên bề mặt bằng khu điều hành gồm:

- Cải tạo rãnh hình thang: chiều rộng $B=1,2m$, chiều sâu: $0,4m$, chiều dài $87m$, xây đá hộc vữa xi măng M75 với chiều dày $0,25m$:

+ Nạo vét lòng rãnh đất cấp I với khối lượng: $11m^3$ (chiều sâu nạo vét $0,2m$, tiết diện nạo vét $0,12m^2$).

+ Xây dựng lại các đoạn thành và đáy rãnh bị vỡ hoặc lún gãy bằng đá hộc VXM M75 với khối lượng: $09m^3$ (tiết diện xây rãnh bằng đá hộc VXM M75: $0,5m^2$, khối lượng xây bù đá hộc VXM M75 tạm tính 20%)

* Cải tạo đoạn suối Đá Ngang gần khu vực điều hành:

- Chiều dài đoạn suối Đá Ngang cải tạo: $250m$

- Chiều rộng trung bình suối: $05m$.

- Chiều sâu suối cải tạo: $0,3m$

- Khối lượng nạo vét lòng suối đất đá (đất cấp III): $375m^3$.

* Trồng cây xanh: Diện tích trồng cây: $150m^2$.

* Bàn giao các công trình xây dựng tại khu vực điều hành và nhà ở cán bộ công nhân viên,... cho chính quyền địa phương:

+ Nhà điều hành sản xuất + phòng họp, cấp IV, mái lợp Fipro xi măng.

+ Nhà ở cán bộ công nhân viên 1 dãy, cấp IV, mái lợp Fipro xi măng.

+ Nhà ăn cán bộ công nhân viên, cấp IV, mái lợp Fipro xi măng.

+ Kho vật tư + chứa chất thải nguy hại, cấp IV, mái lợp Fipro xi măng.

+ Nhà bảo vệ: cấp IV, mái lợp Fipro xi măng.

+ Nhà tắm tập thể

+ Nhà vệ sinh.

1.2. Khu vực khai thác hầm lò

* Mặt bằng cửa lò xuyên vỉa số 1 mức $+129 (+127)$:

- Diện tích mặt bằng cửa lò: 400m^2 .
- Khối lượng san gạt dày $0,3\text{m}$: 120m^3 .
- Diện tích trồng cây: $0,04\text{ha}$.
- Khối lượng xây bịt cửa lò tiết diện $6,2\text{m}^2$, bằng đá hộc vữa xi măng M100 với chiều dài đường lò 2m : $12,40\text{m}^3$.
- Xây dựng biển báo nguy hiểm kích thước dài 80cm x rộng 60cm : 01 cái
- Tháo dỡ đường xe goòng cỡ 600mm (Ray P18): $120\text{m} = 2.184\text{kg} = 2,19$ tấn;
- Trạm quạt: $2,2$ tấn
- * Mặt bằng cửa lò xuyên vỉa số 02 mức +95:
 - Diện tích mặt bằng cửa lò: 800m^2 .
 - Khối lượng san gạt dày $0,3\text{m}$: 240m^3 .
 - Diện tích trồng cây: $0,08\text{ha}$.
 - Khối lượng xây bịt cửa lò tiết diện $6,2\text{m}^2$, bằng đá hộc vữa xi măng M100 với chiều dài đường lò 2m : $12,40\text{m}^3$.
 - Xây dựng biển báo nguy hiểm kích thước dài 80cm x rộng 60cm : 01 cái
 - Tháo dỡ đường xe goòng cỡ 600mm (Ray P18): $120\text{m} = 2.184\text{kg} = 2,19$ tấn
 - Trạm quạt: $2,2$ tấn
- * Mặt bằng cửa lò xuyên vỉa số 3 mức +135:
 - Diện tích mặt bằng cửa lò: 350m^2 .
 - Khối lượng san gạt dày $0,3\text{m}$: 105m^3 .
 - Diện tích trồng cây: $0,035\text{ha}$.
 - Khối lượng xây bịt cửa lò tiết diện $6,2\text{m}^2$, bằng đá hộc vữa xi măng M100 với chiều dài đường lò 2m : $12,40\text{m}^3$.
 - Xây dựng biển báo nguy hiểm kích thước dài 80cm x rộng 60cm : 01 cái
 - Tháo dỡ đường xe goòng cỡ 600mm (Ray P18): $120\text{m} = 2.184\text{kg} = 2,19$ tấn
 - Trạm quạt: $2,2$ tấn
- * Mặt bằng cửa giếng mức +130:
 - Diện tích mặt bằng cửa lò: 800m^2 .
 - Khối lượng san gạt dày $0,3\text{m}$: 240m^3 .
 - Diện tích trồng cây: $0,08\text{ha}$.
 - Khối lượng xây bịt miệng giếng chính (vận tải) tiết diện $6,2\text{m}^2$, bằng đá hộc vữa xi măng M100 với chiều dài đường lò 2m : $12,40\text{m}^3$.
 - Khối lượng xây bịt miệng giếng phụ (thông gió) tiết diện $6,2\text{m}^2$, bằng đá hộc vữa xi măng M100 với chiều dài đường lò 2m : $12,40\text{m}^3$.
 - Xây dựng biển báo nguy hiểm kích thước dài 80cm x rộng 60cm : 01 cái
 - Tháo dỡ đường xe goòng cỡ 600mm (Ray P18): $120\text{m} = 2.184\text{kg} = 2,19$ tấn
 - Trạm quạt: $2,2$ tấn.

- Tháo dỡ nhà đêô và sửa chữa thiết bị: $40,5m^2$.
- + Diện tích xây dựng: $40,5m^2$.
- + Quy mô: Nhà cấp IV, mái fipro xi măng
- + Kết cấu: Trường chịu lực, móng xây đá hộc
- + Diện tích mái fipro xi măng tháo dỡ: $60,5m^2$
- + Diện tích nền nhà xi măng gạch vỡ, lát vữa xi măng phá dỡ: $40m^2$.
- + Khối lượng phá dỡ tường: $23,78m^3$, khối lượng phá dỡ móng $20,15m^3$.
- + Khối lượng phá dỡ cửa: $14,0m^2$
- Tháo dỡ kho phụ tùng: $40,5m^2$
- + Diện tích xây dựng: $40,5m^2$
- + Quy mô: Nhà cấp IV, mái fipro xi măng
- + Kết cấu: Trường chịu lực, móng xây đá hộc
- + Diện tích mái fipro xi măng tháo dỡ: $60,5m^2$
- + Diện tích nền nhà xi măng gạch vỡ, lát vữa xi măng phá dỡ: $40m^2$.
- + Khối lượng phá dỡ tường: $23,78m^3$, khối lượng phá dỡ móng $20,15m^3$.
- + Khối lượng phá dỡ cửa: $14,0m^2$
- Tháo dỡ nhà đèn ác qui: $30m^2$
- + Diện tích xây dựng: $30m^2$
- + Quy mô: Nhà cấp IV, mái fipro xi măng
- + Kết cấu: Trường chịu lực, móng xây đá hộc
- + Diện tích mái fipro xi măng tháo dỡ: $45m^2$
- + Diện tích nền nhà xi măng gạch vỡ, lát vữa xi măng phá dỡ: $30m^2$.
- + Khối lượng phá dỡ tường: $16,5m^3$, khối lượng phá dỡ móng $15,50m^3$.
- + Khối lượng phá dỡ cửa: $12,0m^2$
- Tháo dỡ nhà đêô cứu hỏa: $20m^3$
- + Quy mô: Nhà cấp IV, mái fipro xi măng
- + Kết cấu: Trường chịu lực, móng xây đá hộc
- + Diện tích mái fipro xi măng tháo dỡ: $25,4m^2$
- + Diện tích nền nhà xi măng gạch vỡ, lát vữa xi măng phá dỡ: $22,5m^2$.
- + Khối lượng phá dỡ tường: $13,3m^3$, khối lượng phá dỡ móng $7,3m^3$.
- + Khối lượng phá dỡ cửa: $4,32m^2$

* Cải tạo, phục hồi hệ thống tuyến đường:

Hệ thống tuyến đường sau khi kết thúc khai thác được cải tạo bằng phương án san gạt, tạo phẳng với chiều dày khoảng 20cm.

- Hệ thống đường vào cửa lò vận tải: Khối lượng san gạt tạo mặt phẳng: $388m^3$.

- Hệ thống đường vào của lò vận tải, $B_{\text{mặt}}=5,5\text{m}$ chiều dài 200m. Khối lượng san gạt tạo mặt phẳng: 40m^3

* Cải tạo đoạn suối qua khu vực cửa lò:

- Tổng chiều dài suối gần khu vực vị trí cửa lò: 210m
- Chiều rộng trung bình suối: 4,5m.
- Chiều sâu cải tạo trung bình 0,5m
- Khối lượng đất đá (đất cấp 3) cần nạo vét: 473m^3

1.3. Khu vực kho mìn:

* Diện tích: 200m^2 .

* Tháo dỡ nhà chứa thuốc, kíp nổ: 36m^2

- Diện tích xây dựng: 36m^2
- Quy mô: Nhà cấp IV, mái fipro xi măng
- Kết cấu: Trường chịu lực, móng xây đá hộc
- Diện tích mái fipro xi măng tháo dỡ: 52m^2
- Diện tích nền nhà xi măng gạch vỡ, lán vữa xi măng phá dỡ: 40m^2 .
- Khối lượng phá dỡ tường: $22,5\text{m}^3$, khối lượng phá dỡ móng $18,5\text{m}^3$.
- Khối lượng phá dỡ cửa: $8,5\text{m}^2$

* Tháo dỡ nhà bảo vệ:

- Diện tích xây dựng: 9m^2
- Quy mô: Nhà cấp IV, mái fipro xi măng
- Kết cấu: Trường chịu lực, móng xây đá hộc.
- Diện tích mái fipro xi măng tháo dỡ: 12m^2
- Diện tích nền nhà xi măng gạch vỡ, lán vữa xi măng phá dỡ: 40m^2 .
- Khối lượng phá dỡ tường: $4,1\text{m}^3$, khối lượng phá dỡ móng $0,8\text{m}^3$.
- Khối lượng phá dỡ cửa: $4,14\text{m}^2$

* Tháo dỡ cổng và hàng rào: 150m

* Khối lượng san gạt: 60m^3 (Diện tích san gạt 200m^2 , chiều dày san gạt 0,3m)

* Diện tích trồng cây: 200m^2

1.4. Khu vực bãi chứa than

Khu vực bãi chứa than 1,0ha được san gạt với chiều dày 0,25m vậy khối lượng san gạt là: 2.500m^3 và diện tích trồng cây 1,0ha.

2. Loại cây trồng, mật độ và thời gian chăm sóc

- Loại cây trồng cải tạo phục hồi môi trường: Cây keo
- Mật độ: 2000 cây/ha
- Thời gian chăm sóc: 03 năm.

3. Kinh phí, thời gian thực hiện cải tạo phục hồi môi trường

3.1. Kinh phí thực hiện cải tạo phục hồi môi trường:

Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường đối với dự án là 567.383.592 đồng (*năm trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm tám mươi ba nghìn, năm trăm chín mươi hai đồng*).

3.2. Thời gian thực hiện ký quỹ 24 lần, nộp tiền ký quỹ theo từng năm:

+ Lần 1, số tiền: 72.358.984 đồng.

+ Các lần tiếp theo, số tiền: 17.827.576 đồng/lần.

Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Giang.

B. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Dự án chưa khai thác lò giếng ở mức +130. Khi Công ty tiến hành khai thác lò giếng ở mức +130 nêu trên, Công ty phải thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường còn lại như: Xây dựng công trình xử lý nước thải hầm lò đảm bảo theo Quy chuẩn quy định hiện hành trước khi xả ra ngoài môi trường; Tạo rãnh thu gom, thoát nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân công nghiệp; Phun nước làm ẩm trong quá trình sàng tuyển than; thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường,... và lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép môi trường để được cơ quan có thẩm quyền cấp phép theo quy định.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành trạm xử lý, bể xử lý nước thải tại Dự án đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải hầm lò (lò bằng số 1, lò bằng số 2, lò bằng số 3) phát sinh đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành trước khi xả thải ra môi trường, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực; quan trắc môi trường định kỳ hàng năm theo nội dung báo cáo đề xuất giấy phép môi trường

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lục Nam trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đảm bảo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 658/TTr-TNMT ngày 07/10/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.